

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ VẤN ĐỀ DỊCH A/AN TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

(Khảo sát trên tác phẩm “Cuộc phiêu lưu của Tom Xo-ơ” của Mark Twain)

Đào Nguyên Phương*

Trong tiếng Anh, danh ngữ bắt đầu bằng *a/an* xuất hiện với tần suất khá lớn. Bài viết này chỉ đề cập đến những trường hợp mà *a/an* được dịch là “một” và những trường hợp không được dịch là “một”. Tư liệu sử dụng để khảo sát là tác phẩm *The Adventures of Tom Sawyer* của Mark Twain, Collier Books, New York, 1962 và bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Tuấn Quang, NXB. Măng Non, TP. Hồ Chí Minh, năm 1984.

Theo số liệu của chúng tôi, thì tác phẩm này có 1199 danh ngữ bắt đầu bằng *a/ an*, trong đó có 814 trường hợp *a/an* được dịch là “một”, và 385 trường hợp không được dịch là “một”.

Vậy trong trường hợp nào *a/an* được dịch là “một” và trường hợp nào thì không?

1. *A/an* được dịch là “một” trong các trường hợp dưới đây

1.1 Khi nói về số lượng “một”

Ví dụ:

a. “Presently, *a great jet of white smoke* burst from the ferryboat’s side”(151)[†] (Ngay lúc đó, một luồng khói trắng to phụt từ mạn phà ra).

b. “next *a dim suspicion* came and went – came again” (64) (sau đó thì một mối nghi hoặc lờ mờ lờn vờn đến, rồi đi, rồi trở lại).

Những danh ngữ chứa *a/an* được dịch theo nghĩa số lượng phần lớn là ở vị trí chủ ngữ hay phần đề của câu.

Cách dịch này còn được áp dụng khi gặp các cụm từ sau: *a moment* (một chốc), *a few...* (một số..., một ít...), *a piece of ...* (một miếng, một tí, một mảnh),

* Học viên Cao học – Trường ĐH KHXH&NV Tp. HCM

[†] Những con số trong ngoặc đơn trong bài viết này là số trang của những câu trích trong tác phẩm *The adventures of Tom Sawyer* của Mark Twain

a dozen... (một chục...), *a bucket of ...*(một xô ...), *a fragment of ...* (một mảnh ...), *a crowd of ...* (một đám, một lũ ...), *a portion of ...* (một phần ...), *a flash of...*(một tia...), *a bushel of ...* (một thúng...), v.v.

Cần lưu ý, trong kết cấu “*không/chẳng + có một*”, thì *một* không những chỉ số lượng, mà còn có tác dụng nhấn mạnh sự phủ định.

Ví dụ:

a. “There was not even *a zephyr stirring*” (97) (Chẳng có lấy một hơi gió nhẹ)

b. “There was not *a sound*” (201) (Chẳng có một tiếng động).

c. “Not a leaf stirred; not a sound obtruded upon great Nature’s meditation” (147) (Không một chiếc lá động. Không một âm thanh đến quấy rầy thiên nhiên hùng vĩ đang trầm tư).

1.2 Khi nói đến một thực thể hay một số lượng không xác định

Ví dụ:

a. “Each lad had *an income*, now, that was simply prodigious – a dollar for every weekday in the year and half of the Sundays” (309) (Bây giờ mỗi chú bé có một số lợi tức. Và số lợi tức đó – một đô la cho mỗi ngày trong tuần và nửa đô la cho mỗi ngày chủ nhật)

b. “He never had supposed for a moment that so large *a sum* as a hundred dollars was to be found in actual money in any one’s possession” (245) (Chú chẳng bao giờ nghĩ dù chỉ một lúc, rằng có thể thấy một con người nào đó có được một số tiền lớn đến những một trăm đô la bằng đồng tiền thật sự).

c. “They tiptoed out, through the broken weather-boarding, and stopped at *a little distance* to exchange a parting word” (121) (Các chú nhón chân đi ra, qua lớp ván che mưa gãy rồi dừng lại cách đó một quãng nhỏ để trao đổi mấy lời chia tay).

d. “Huck waited what seemed *a weary long time*, but nothing happened” (257) (Hắc đợi tưởng như một thời gian dài dằng dặc, chán ngắt, mà chẳng có gì xảy ra cả).

1.3 Khi nói về phương thức, diễn đạt bằng danh ngữ có cấu trúc “một cách”

Ví dụ:

a. “They knew well enough that the raftsmen were all down at the village laying in stores or having a spree, but still that was no excuse for their conducting this thing in *an unpiratical way*” (140) (Chúng nó biết tổng ra rằng các người đi bè đều xuống làng kiếm đồ dự trữ hay chè chén với nhau cả rồi, thế nhưng đó chẳng phải là một cơ để chúng tiến hành việc này một cách không ra dáng kẻ cướp).

b. “As Tom wended to school after breakfast, he was the envy of every boy he met because the gap in his upper row of teeth enabled him to expectorate in *a new and admirable way*” (78) (Khi Tom đi học sau bữa ăn sáng, thì mọi đứa bé đều thèm muốn được như chú, bởi vì lỗ sún ở hàm răng trên khiến chú có thể khạc nhổ một cách mới tuyệt diệu).

c. “The day was completed and crowned in *a peculiarly satisfactory way*: Becky teased her mother to appoint the next day for the long-promised and long-delayed picnic, and she consented” (253) (Ngày hôm đó được hoàn thành và kết thúc một cách đặc biệt đầy đủ. Béc-ky vòi mẹ quyết định cho cô tổ chức cuộc picnic đã hứa từ lâu và đã hoãn lại trong một thời gian dài, vào ngày hôm sau, và bà bằng lòng).

d. “Sid chuckled in *a very contented and satisfied way*” (306) (Xít cười khúc khích một cách hài lòng, khoái trá).

1.4 Khi nói về một cá thể thuộc một chủng loại nào đó

Ví dụ:

a. “and at once the ambition to be *a discoverer* seized him” (275) (lập tức chú có tham vọng trở thành một nhà thám hiểm).

b. “It ain’t much – *a cat* does that much – but it’s better than nothing” (182) (Chẳng phải gì nhiều – một con mèo cũng hay làm được thế – nhưng có còn hơn không?).

c. “but poverty had decreed that he should be nothing higher than *a village schoolmaster*” (198) (còn ông thì cảnh nghèo đã định là ông phải cứ không gì hơn là *một ông giáo trường làng*)

d. “One of those omniscient, and awe-inspiring marvels, *a detective*, came up from St.Louis, moused around, shook his head, looked wise, and made that sort of astounding success which members of that craft usually achieve” (224) (Một trong những con người kỳ lạ thông hiểu mọi chuyện và gây được sự khiếp sợ là *một nhà trinh thám*, từ thành phố Xinh Lu-ít đến, lục lợi quanh vùng, lắt đầu, tỏ vẻ khôn ngoan, rồi công bố một loại thắng lợi khiến người ta sững sờ mà các nhân viên làm nghề nghiệp ấy thường đạt được).

1.5 Khi so sánh

Ví dụ:

a. “The sun rose upon a tranquil world, and beamed down upon the peaceful village like *a benediction*” (53) (Mặt trời lên giữa một thế giới yên tĩnh và chiếu rọi xuống khu làng thanh bình như *một sự ban phúc lành*).

b. “His hat was *a vast ruin* with a wide crescent lopped out of his brim” (79) (Cái mũ của nó là *một cảnh đổ nát mênh mông* với một hình trăng lưỡi liềm rộng lớn, bập bênh nhô lên khỏi vành mũ).

c. “The artist erected a man in the front yard, that resembled *a derrick*” (85) (Nhà nghệ sĩ dựng lên ở giữa sân trước một con người, giống như *một cái cần cẩu*).

d. “The mighty river lay like *an ocean* at rest” (139) (Con sông hùng vĩ trải rộng như *một đại dương im lặng*).

2. A/an không dịch là “một” trong các trường hợp sau đây

2.1 Danh ngữ đã được xác định

Ví dụ:

a. “Like many other simple-hearted souls, it was her pet vanity to believe she was endowed with *a talent for dark and mysterious diplomacy*” (29) (như bao kẻ có tâm hồn mộc mạc khác, bà thích tự hào tin rằng bà được phú *cái tài “ngoại giao” biết cách đi sâu vào những điều ám muội và bí ẩn*).

b. “Walters was not expecting *an application* from this source for the next ten years” (63) (Ông Oan-tơ không hề chờ đợi *sự cần cù chăm chỉ* ở chú bé này trong suốt mười năm qua).

c. “She said to *a girl* almost at Tom’s elbow – with *sham vivacity*” (187) (Cô nói với *bạn gái* đứng sát cánh tay Tom, làm ra vẻ thật tươi vui).

d. “It was but a little while before *a certain indecision* in his manner revealed another fearful fact to Becky – he could not find his way back” (279) (Nhưng chỉ một phút sau thì *sự ngập ngừng* trong bộ điệu của chú đã bộc lộ cho Bêc-ky thấy một sự kiện đáng sợ khác – là chú không tìm ra được đường về!).

Danh ngữ trong các ví dụ (a), (b), (c) và (d) được xác định vì danh ngữ này có định ngữ sau danh từ trung tâm.

2.2 Danh ngữ ở trong câu tổng loại

Danh ngữ trong câu tổng loại thường được dịch dưới 2 dạng: có “một” và “không có một”:

- Khi nói về một cá thể thuộc một chủng loại nào đó thì ta dùng “một” (như trường hợp đã đề cập ở trên).

- Khi danh ngữ ở trong một trong những trường hợp dưới đây thì không dịch là “một”:

+ Khi hỏi về đặc điểm của một sự vật

Ví dụ: *What’s a yew bow?* (234) (*Cung thủy tùng là gì?*)

+ Khi nói về đặc điểm, tính chất của chủng loại:

Ví dụ: *“A pin’s brass”* (117) (*Đinh ghim là bằng đồng*).

+ Khi nói về chủng loại nào đó một cách tổng quát

Ví dụ: a. “Blame it, *a body* can’t be too careful, Huck” (233) (Ồi chao, *người ta* không thể nào là quá cẩn thận, Hắc ạ).

b. “But if *a man* was dead sober, I reckon maybe that whack might fetch him; I dono” (116) (Nhưng nếu *người ta* thật tỉnh, thì tớ cho là một cú đập vào đầu như thế có thể khiến hắn đi đời. Tớ biết mà).

c. “Injun Joe’s ghost ain’t a going to come around where there’s *a cross!*” (298) (Hồn ma của In-giễn Giu đầu dám đến nơi có *thánh giá!*)

2.3 Danh ngữ nói về nghề nghiệp

Ví dụ:

a. “The darling of his desires was to be *a doctor*, but poverty had decreed that he should be nothing higher than a village schoolmaster” (198) (Người mà ông ta yêu dấu sắp trở thành *bác sĩ*, còn ông thì cảnh nghèo đã định là ông phải cứ không hơn gì là một ông giáo trường làng).

b. “but I don’t want to be *a king* and have only just a given name, like a nigger” (227) (nhưng tớ thì tớ chẳng muốn làm *vua* để chỉ có mỗi một cái tên người ta đặt cho, như một anh chàng da đen).

c. “Didn’t you let me go for *a pirate?*” (313) (Thế có cho tớ làm *cướp biển* được không?).

2.4 Danh ngữ có định ngữ chỉ số thứ tự

Ví dụ: “and so he had meant to hold it in reserve as *a last seduction*” (167) (vì vậy chú đã lập tâm giữ nó làm mồi dụ trữ cho *lần cám dỗ cuối cùng*).

2.5 Dịch theo nghĩa của cả câu, chứ không chỉ danh ngữ

Ví dụ:

a. “I’m all in *a muddle*; can’t recollect anything of it, hardly” (112) (Tao lẫn lộn cả. Chẳng còn nhớ được gì sất. Khó khăn lắm).

b. “Then one more frock passed in at the gate, and Tom’s heart gave *a great bound*” (136) (Nhưng rồi bóng một chiếc váy nữa lại lướt vào cửa cổng, trái tim Tom như nhảy bật lên).

c. “It’s *an awful long way*” (230) (Đường thật dài khiếp).

Trong đó có các trường hợp sau:

2.5.1. Có sự thay đổi chủ thể khi dịch sang tiếng Việt

a. “At last he spied her, there was *a sudden falling of his mercury*” (188) (Cuối cùng chú nhìn thấy cô, nhưng *cột thủy ngân bỗng tụt xuống đột ngột trên ống mạch của chú*).

b. “A *bit of a scare* shot through Tom” (30) (*Tom thoáng thấy lo lo*).

c. “A *deadly chill* went to Huck’s heart – this, then, was the “revenge” job!” (259) (Tim Hắc thấy *buốt lạnh đến chết* – Thôi, đây đúng là hành động “báo thù” rồi).

2.5.2. Danh ngữ được dịch thành tính từ hoặc tính ngữ

Ví dụ:

a. “He had had *a nice, good, idle time* all the while – plenty of company”(44) (Suốt buổi nó được *rảnh rỗi, vui vậy, thích thú, đầy bạn bè*).

b. “There was *a pause*” (170) (Sau đó thì *yên*).

c. “The quicker the better – I’m all in *a shiver*” (260) (Càng nhanh càng tốt, *tó rét run* lên đây này).

d. “Huck felt that *a silence* was going to ensue” (260) (Tiếp theo đó, Hắc lại thấy *im lặng*).

2.5.3. Danh ngữ được dịch thành động từ hoặc động ngữ

Ví dụ:

a. “The girl hitched herself away from him with *a toss of her head*” (85) (Cô bé vừa *nhích người* ra cách xa chú, vừa *hất đầu lên*).

b. “So at last, with *a sigh* and *a yawn*, he gave it up” (89) (Vì thế cuối cùng, vừa *thở dài* vừa *ngáp*, chú bỏ cuộc).

c. “Sid yawned, stretched, then brought himself up on his elbow with *a snort*, and began to stare at Tom” (76) (Xít *ngáy dài*, *duỗi chân duỗi tay*, rồi *chống khuỷu tay khịt mũi*, và mở mắt nhìn Tom).

d. “She got away as soon as she could and hid herself and had what her sex call “*a good cry*” (188) (Càng sớm càng tốt, cô tìm cách bỏ đi, giấu mình vào một nơi, để như giới cô thường nói, “*khóc cho thỏa*”).

2.6 Có một số cụm từ, tuy cũng bắt đầu bằng a/an nhưng không có nghĩa là “một”, chẳng hạn

- *a great many*...: nhiều, vô số, rất nhiều
 - *a pair of* ...: hai
 - *a couple of* ...: cặp, đôi
 - *a whole*...: cả ..
 - *a bit of*...: tí ti
 - *a minute*...: chốc lát
 - *a thousand of*...: hàng ngàn ...
 - *a million of* ...: hàng triệu ...
 - *a raft of* ...: hàng đống ...
 - *a great part of*...: phần lớn ...
 - *a power of*...: hàng núi ...
 - *a good part of*...: phần lớn ...
-

Tuy nhiên, có lẽ do không nhất quán trong cách dịch nên tác giả đã dịch sai ở một số trường hợp sau đây:

1. “*A third witness swore he had often seen the knife in Potter’s possession*” (219) (*Một nhân chứng thứ ba thề là anh ta thường thấy Pot-tơ có con dao ấy*).

Danh ngữ này có định ngữ chỉ số thứ tự nên ta không dùng số từ “một”. Vì vậy, câu đúng phải là “*Nhân chứng thứ ba thề là anh ta thường thấy Pot-tơ có con dao ấy*”.

2. “*He never made a second attempt*” (239) (*Chú chẳng bao giờ thử một lần thứ hai nữa*).

Câu này cũng gặp lỗi như ở câu 1. Ta có thể sửa câu này thành “*Chú chẳng bao giờ thử thêm lần nào nữa*”.

3. “Because they say she’s *a witch*” (82) (Bởi vì người ta đồn bà ta là *một mụ phù thủy*).

Đây là trường hợp danh ngữ nằm trong câu tổng loại nên câu đúng sẽ phải là “Bởi vì người ta đồn bà ta là *phù thủy*”.

4. “You see *a pirate* don’t have to do anything, Joe, when he’s ashore” (144) (Cậu biết không, *người cướp biển* khi đã lên bờ thì chẳng phải làm gì cả).

Chúng ta không nói “người cướp biển” mà là “cướp biển”. Vậy câu đúng sẽ là “Cậu biết không, *cướp biển* khi đã lên bờ thì chẳng phải làm gì cả”.

5. “It’s *a beautiful man* – now make me coming along” (86) (*Một con người đẹp đày*. Bây giờ vẽ hình đang đi cạnh nào).

Với câu này, người Việt hay nói là “Hình người đẹp đày” hay là “Hình đẹp đày” chứ không nói là “Một con người đẹp đày!”.

6. “This superintendent was *a slim creature of thirty-five with a sandy goatee and short sandy hair*” (59) (Ông Hiệu trưởng này là *một con người mảnh khảnh trạc tuổi 35, có chòm râu dê hung hung, và mái tóc ngắn cũng hung hung*).

Ở đây, chúng ta thấy có sự khác biệt giữa “người” và “con người”. Khi nói đến cơ thể, thân thể con người nói chung thì ta dùng “người”, chẳng hạn: “Đó là một người đàn ông cao to, trắng trẻo”; còn nói về những đặc trưng bản chất nào đó của một người, ta dùng “con người”, như trong câu: “Xây dựng con người mới”. Do vậy, câu trên ta phải sửa lại là “Ông Hiệu trưởng này là *một người mảnh khảnh, trạc tuổi 35, có chòm râu dê hung hung, và mái tóc ngắn cũng hung hung*”.

7. “I could forgive the boy, now, if he’d committed *a million sins*” (195) (Bây giờ bà có thể tha thứ cho thằng bé dù nó có phạm đến *hàng triệu tội*).

“A million sins” có nghĩa là “một triệu tội”, khác với “millions of sin”: hàng triệu tội (một số lượng không xác định). Do vậy, câu này nên dịch là “Bây giờ bà có thể tha thứ cho thằng bé dù nó có phạm đến *một triệu tội*”.

8. “I’ll take you right to it in *a skiff*” (295) (Tớ sẽ kiếm *chiếc xuồng* đưa cậu đến ngay tại đó).

Ở đây ta nói đến loại phương tiện là “xuồng”, chứ không phải là “chiếc xuồng” (một cá thể cụ thể). Vì vậy, câu đúng sẽ là “Tớ sẽ kiếm *xuồng* đưa cậu đến ngay tại đó”.

3. Có một số trường hợp, dùng cả hai cách dịch

a. “You’re *a coward* and a pup” (34) (Mày là *một thằng hèn*, đồ chó con).

b. “He knew that *a yearning glance* fell upon him, now and then, through a film of tears, but he refused recognition of it” (50) (Nó biết rằng chốc chốc dì đã nhìn nó bằng *một con mắt thương hại*, qua một màn lệ, nhưng nó từ chối không chịu thừa nhận điều đó).

c. “The boy remained as dismal as *a hearse*” (132) (Chú bé vẫn ủ rũ như *kẻ đưa ma*).

d. “Well, he must “a” been *a brick*” (234) (Thế chàng là *một viên gạch* chắc).

Ta nhận thấy rằng những danh ngữ trong những trường hợp này đều có danh từ đơn vị là trung tâm, đều biểu thị sự vật như một cá thể phân lập, có thể phân lượng hóa được nên dù dịch là “một” hay không dịch là “một” đều có nghĩa như nhau.

Dịch đúng, đủ và chuyển tải được hết những điều tác giả muốn gửi gắm qua tác phẩm của mình là một việc không đơn giản. Bài viết này chỉ nêu lên một số nhận xét về cách dịch a/an từ tiếng Anh sang tiếng Việt trên cơ sở tác phẩm “Cuộc phiêu lưu của Tom Xo-yo” của Mark Twain.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cao Xuân Hạo, (2003), *Tiếng Việt – Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Hà Nội, NXB. Giáo dục.
- [2]. Nguyễn Tài Cẩn, (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, NXB. Đại học Quốc gia.
- [3]. Nguyễn Thị Ly Kha, (2000), *Danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại (So sánh với tiếng Hán hiện đại)*, Luận án Tiến sĩ. Tp. HCM.

Tóm tắt**Một số nhận xét về vấn đề dịch a/an tiếng Anh sang tiếng Việt
(Khảo sát trên tác phẩm “Cuộc phiêu lưu của Tom Xo-yơ” của Mark Twain)**

Bài viết nêu lên một số nhận xét về cách dịch a/an từ tiếng Anh sang tiếng Việt trên cơ sở tác phẩm “Cuộc phiêu lưu của Tom Xo-yơ” của Mark Twain, vạch rõ trường hợp nào thì có thể dịch a/an thành một, trường hợp nào thì không và trường hợp nào thì có thể dịch bằng cả hai cách.

Abstract**Some remarks about the way to translate a/an from English into
Vietnamese based on *The adventures of Tom Sawyer* of Mark Twain**

This article gives some remarks about the way to translate a/an from English into Vietnamese based on *The adventures of Tom Sawyer* of Mark Twain. It also shows in which cases a/an can be translated into “một”, or not “một”, or both ways.